

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI TỈNH QUẢNG TRỊ
TRUNG TÂM ĐÀO TẠO VÀ SÁT HẠCH LÁI XE QUẢNG TRỊ



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN
NĂM 2024

GỒM:

01. Bảng cân đối tài khoản
02. Báo cáo tình hình tài chính
03. Báo cáo kết quả hoạt động
04. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
05. Thuyết minh báo cáo tài chính

Nơi gửi: Trung tâm DT&SHLX Quảng Trị

Nơi nhận:

ĐÔNG HÀ, THÁNG 01 NĂM 2025

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN NĂM 2024

ĐVT: Đồng

I K	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PHÁT SINH TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1	Tiền mặt	496.490		549.800.510	550.297.000	0	
2	Tiền gửi	766.864.439		41.274.803.433	40.511.487.404	1.530.180.468	
2	Tiền gửi NHĐT:54010000598972	66.864.439		35.574.803.433	34.811.487.404	830.180.468	
2	Tiền gửi NHĐT có kỳ hạn	700.000.000		5.700.000.000	5.700.000.000	700.000.000	
1	Tạm ứng			220.000.000	220.000.000	0	
1	Phải thu khách hàng	126.972.000		0	126.972.000	0	
4	Chi phí SXKD, DV dở dang			12.314.441.544	12.314.441.544	0	
1	Tài sản cố định hữu hình	38.570.301.000		5.026.974.000	26.850.000	43.570.425.000	
13	Tài sản cố định vô hình	0		0	0	0	
14	Khấu hao TSCĐ		18.364.404.510	17.754.000	2.754.116.889		21.100.767.399
41	Xây dựng cơ bản dở dang	0		0	0	0	
42	Chi phí trả trước	306.255.051		155.013.000	37.713.642	423.554.409	
32	Các khoản phải nộp theo lương			882.185.000	882.185.000	0	
33	Thuế phải nộp ngân sách			1.124.223.023	1.124.223.023		
331	Thuế GTGT			121.707.840	121.707.840		
334	Thuế TNDN			550.173.073	550.173.073		
335	Thuế thu nhập cá nhân			121.390.650	121.390.650		
337	Thuế khác: trước bạ, môn bài			327.818.000	327.818.000		
338	Thuế phạt do kê khai sai			3.133.460	3.133.460		
334	Phải trả NLĐ			4.627.628.000	4.627.628.000		
338	Phải trả khác		680.350.000	5.623.118.580	6.529.153.580		1.586.385.000
411	Nguồn vốn kinh doanh		15.031.200.500	0	0		15.031.200.500
421	Thặng dư(thâm hụt)lũy kế			8.310.193.498	8.310.193.498		
431	Các Quỹ		5.694.933.970	11.299.116.309	13.409.989.317		7.805.806.978
3141	Quỹ phát triển HDSN		509.404.821	5.026.974.000	4.892.075.897		374.506.718
3142	Quỹ PTHDSN hình thành TSCĐ		5.167.539.149	2.763.212.889	5.026.974.000		7.431.300.260
1311	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.599.000.000	0	1.159.915.000		0
1313	Quỹ bổ sung thu nhập		5.781.000.000	2.331.024.420	2.331.024.420		0
515	Doanh thu tài chính			29.558.663	29.558.663		
531	Doanh thu hoạt động SXKD, DV			23.783.521.800	23.783.521.800		
615	Chi phí tài chính			4.926.210	4.926.210		
632	Giá vốn hàng bán			12.313.261.544	12.313.261.544		
642	Chi phí QL HDSXKD, DV			2.512.829.298	2.512.829.298		
821	Chi phí thuế thu nhập DN			550.173.073	550.173.073		
911	Xác định kết quả			23.691.372.623	23.691.372.623		
9112	Hoạt động đào tạo và khác			23.661.813.960	23.661.813.960		
9113	Hoạt động tài chính			29.558.663	29.558.663		
TỔNG CỘNG		39.290.888.980	39.290.888.980	154.310.894.108	154.310.894.108	45.524.159.877	45.524.159.877

001 Tài sản thuê ngoài

6.305.905.000

0

6.305.905.000

Người lập

Kế toán

Giám đốc



Dương Đức Đạt

Dương Đức Đạt

Nguyễn Văn Ngo

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI QUẢNG TRỊ
TRUNG TÂM ĐÀO TẠO VÀ SÁT
HẠCH LÁI XE

Mẫu B01/BCTC

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

DVT: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
TÀI SẢN					
I	Tiền	01	III.1	1.530.180.468	767.360.929
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	05		0	0
III	Các khoản phải thu	10	III.2	555.054.409	433.227.051
1	Phải thu khách hàng	11		0	126.972.000
2	Trả trước cho người bán	12		0	0
3	Phải thu nội bộ	13		0	0
4	Các khoản phải thu khác	14		555.054.409	306.255.051
IV	Hàng tồn kho	20		0	0
V	Đầu tư tài chính dài hạn	25		0	0
VI	Tài sản cố định	30	III.4	22.469.657.601	20.205.896.490
1	Tài sản cố định hữu hình	31		22.469.657.601	20.205.896.490
-	Nguyên giá	32		43.570.425.000	38.570.301.000
-	Khấu hao và hao mòn lũy kế	33		21.100.767.399	18.364.404.510
VII	Xây dựng cơ bản dở dang	40		0	0
VIII	Tài sản khác	45		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		50		24.554.892.478	21.406.484.470
(50=01+05+10+20+25+30+40+45)					
NGUỒN VỐN					
I	Nợ phải trả	60		1.717.885.000	680.350.000
1	Phải trả nhà cung cấp	61			680.350.000
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	62			
3	Phải trả nội bộ	63			
4	Phải trả nợ vay	64			
5	Tạm thu	65			
6	Các quỹ đặc thù	66			
7	Các khoản nhận trước chưa ghi thu	67			
8	Nợ phải trả khác	68		1.717.885.000	
I	Tài sản thuần	70		22.857.007.478	20.726.134.470
1	Nguồn vốn kinh doanh	71	III.12	15.031.200.500	15.031.200.500
2	Thặng dư/thâm hụt lũy kế	72		0	
3	Các quỹ	73	III.13	7.805.806.978	5.694.933.970
4	Tài sản thuần khác	74			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(80=60+70)		80		24.554.892.478	21.406.484.470

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 5782..... quyền số: 01/2025 - SGT/PC
Ngày 18 -11- 2025

CÔNG CHỨNG VIỆN



Ngày 06 tháng 01 năm 2025

Người lập

Dương Đức Đạt

Kế toán

Dương Đức Đạt



Giám đốc

Nguyễn Văn Ngộ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
NĂM 2024

ĐVT: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp		IV.1	0	0
II	Hoạt động SXKD, dịch vụ		IV.2		
1	Doanh thu	10		23.783.521.800	19.811.117.000
2	Chi phí	11		14.947.798.682	12.970.968.120
3	Thặng dư (12=10-11)	12		8.835.723.118	6.840.148.880
III	Hoạt động tài chính		IV.3		
1	Doanh thu	20	Lãi tiền gửi ngân hàng	29.558.663	163.828.387
2	Chi phí	21	Phí dịch vụ ngân hàng	4.915.210	5.117.972
3	Thặng dư (22=20-21)	22		24.643.453	158.710.415
IV	Hoạt động khác	30	IV.4	0	0
V	Chi phí thuế TNDN	40	IV.5	550.173.073	505.095.020
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=12+22-40)	50	IV.6	8.310.193.498	6.493.764.275
1	Sử dụng KP tiết kiệm của ĐVHC	51			
2	Phân phối cho các quỹ	52		5.623.497.918	2.518.034.275
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53			

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN GỐC
Số chứng thực: 3183.....quyển số 01/2025-SCT/B
Ngày 18-11-2025

CÔNG CHỨNG VIÊN

Người lập

Dương Đức Đạt

Dương Đức Đạt

Ngày 06 tháng 01 năm 2025
CHỖ ĐÓNG CHỮ
TRUNG TÂM ĐÀO TẠO VÀ SÁT HẠCH LÁI XE QUẢNG TRỊ
PS

Nguyễn Văn Ngọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
NĂM 2024

ĐVT: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG CHÍNH				
1	Các khoản thu	01		23.783.521.800	19.811.117.000
-	Thu từ hoạt động SXKD, dịch vụ	05		23.783.521.800	19.811.117.000
-	Thu khác	06		0	0
2	Các khoản chi	10		(18.023.286.924)	(17.278.244.763)
-	Tiền lương, tiền công, chi khác cho nhân viên	11		(4.627.628.000)	(3.619.771.000)
-	Chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	12		(13.390.732.714)	(13.653.355.791)
-	Tiền chi khác: Phí dịch vụ ngân hàng	13		(4.926.210)	(5.117.972)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chính(01+10)	20		5.760.234.876	2.532.872.237
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	21		0	0
2	Tiền thu từ các khoản đầu tư: lãi tiền gửi	22		29.558.663	163.828.387
3	Tiền chi XDCB, mua tài sản cố định	23		(5.026.974.000)	(7.787.602.000)
4	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24		0	0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.997.415.337)	(7.623.773.613)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tiền thu từ các khoản đi vay	31		0	0
2	Tiền thu từ vốn góp	32		0	0
3	Tiền hoàn trả gốc vay	33		0	0
4	Tiền hoàn trả vốn góp	34		0	0
5	Cổ tức/lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35		0	0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (31+32+33+34+35)	40		0	0
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong năm(20+30+40)	50		5.760.234.876	(5.090.901.376)
V	Số dư tiền đầu kỳ	60		767.360.929	5.858.262.305
VI	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	70		0	0
VII	Số dư tiền cuối kỳ(60+70)	80		1.530.180.468	767.360.929

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN GỐC
Số chứng thực: 5189 quyền số 01/2025-SCT/LE

Ngày 18-11-2025

CÔNG CHỨNG VIÊN



Trương Văn Vương

Ngày 06 tháng 01 năm 2025

Người lập

Dương Đức Đạt

Kế toán

Dương Đức Đạt

Giám đốc



Nguyễn Văn Ngo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024

I. Thông tin khái quát

- Đơn vị: Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe Quảng Trị
- QĐ thành lập số 909/QĐ-UBND ngày 06/04/2020 của UBND tỉnh Quảng Trị
- Tên cơ quan cấp trên: Sở giao thông vận tải Quảng Trị
- Loại hình đơn vị: Đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư
- QĐ giao quyền tự chủ tài chính số 540/QĐ-UBND ngày 17/02/2022 của UBND tỉnh Quảng Trị

Chức năng, nhiệm vụ chính: Thực hiện chức năng đào tạo lái xe cơ giới đường bộ; đảm

- bảo cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác đào tạo, sát hạch cấp giấy phép lái xe theo quy định của pháp luật, tổ chức và thực hiện các dịch vụ phù hợp với lĩnh v

Kinh phí đầu tư xây dựng Trung tâm được góp vốn của 3 đơn vị với số tiền 9,3 tỷ đồng và đi vào hoạt động từ năm 2009, trong đó: Trường trung cấp nghề 51% lấy từ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị, Công ty CPXD tổng hợp Quảng Trị 36%, Công ty CP

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của đơn vị được lập theo hướng dẫn chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành theo Thông tư số 107/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam. Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán trong suốt các kỳ kế toán được trình bày trên báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này là của bản thân đơn vị kế toán chưa bao gồm thông tin của các đơn vị kế toán cấp dưới trực thuộc.

Báo cáo tài chính của đơn vị đã được Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 06 tháng 01 năm 2025.

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tài chính

1. Tiền

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	0	496.490
- Tiền gửi ngân hàng	1.530.180.468	766.864.439
Tổng cộng	1.530.180.468	767.360.929

2. Các khoản phải thu khác:

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Tạm chi	0	0
b. Tạm ứng cho nhân viên	0	0
c. Chi phí trả trước	423.554.409	306.255.051
d. Phải thu khác	131.500.000	186.168.000
- Thuế TNCN từ tiền lương phải thu	0	51.324.500
- BHXH Vinh còn thiếu phải thu	0	7.871.500
- Phí sát hạch từ cho thuê CSVC Sở GTVT	0	126.972.000
- Thù lao BCD, TGV cổ phần hóa	34.500.000	0
- Chi phí tư vấn lập phương án chuyển đổi CPH	50.000.000	0
- Chi phí tư vấn xác định giá trị CPH	47.000.000	0
Tổng Cộng các khoản phải thu	555.054.409	492.423.051

3. Hàng tồn kho: không

0

0

4. Tài sản cố định

Tài sản cố định của đơn vị được trình bày theo nguyên giá (giá gốc); giá trị còn lại = Nguyên giá trừ đi(-) giá trị hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế.

Tỷ lệ trích khấu hao thực hiện theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và theo thực tế của đơn vị.

Khoản mục chi tiết	Tổng cộng	TSCĐ hữu hình	TSCĐ vô hình
- Nguyên giá	43.570.425.000	43.570.425.000	
- Số dư đầu năm	38.570.301.000	38.570.301.000	
- Tăng trong năm	5.026.974.000	5.026.974.000	
- Giảm trong năm	0	0	
- Giá trị hao mòn, khấu hao lũy kế	21.100.767.399	21.100.767.399	
- Giá trị còn lại cuối năm	22.496.507.601	22.496.507.601	

5. Xây dựng cơ bản dở dang: không

Chi tiết		Số cuối năm	Số đầu năm
a.	Mua sắm TSCĐ (chi tiết theo từng tài sản)	0	0
b.	Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo từng tài sản)	0	0
c.	Nâng cấp TSCĐ (chi tiết theo từng tài sản)	0	0
Tổng giá trị xây dựng dở dang		0	0

6.	Tài sản khác: không	0	0
7.	Phải trả nợ vay: không	0	0
8.	Tạm thu: không	0	0
9.	Các quỹ đặc thù: không	0	0
10.	Các khoản nhận trước chưa ghi thu: không	0	0
11.	Nợ phải trả khác:		0

Chi tiết		Số cuối năm	Số đầu năm
a.	Các khoản phải nộp theo lương	0	0
b.	Các khoản phải nộp nhà nước	0	0
c.	Phải trả người lao động	0	0
d.	Các khoản thu hộ, chi hộ	0	0
đ.	Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược	0	0
e.	Nợ phải trả khác	1.717.885.000	739.546.000
- Phí sát hạch, lệ phí CGPLX phải trả		113.275.000	11.386.000
- Doanh thu đào tạo chưa thực hiện		885.010.000	31.000.000
- Chênh lệch 2023 phải trả nhà đầu tư			321.130.000
- Thu nhập tăng thêm phải trả cho NLĐ		719.600.000	376.030.000
Tổng Cộng các khoản phải thu		1.717.885.000	739.546.000

12. Nguồn vốn kinh doanh

Chi tiết		Tỷ trọng(%)	Số cuối năm	Số đầu năm
-	Do NSNN cấp	3.21	481.806.000	481.806.000
-	Vốn góp		14.549.394.500	14.549.394.500
	+ Các cá nhân Trung tâm góp đợt 1	1.67	250.347.000	250.347.000
	+ Đơn vị(từ Quỹ PTHĐSN)	25.58	3.844.722.000	3.844.722.000
	+ Công ty CPXD Tổng hợp Quảng Trị	14.20	2.134.298.000	2.134.298.000
	+ Công ty CP TVGT Quảng Trị	6.52	980.027.500	980.027.500
	+ Các nhà đầu tư đợt 2 năm 2020	48.83	7.340.000.000	7.340.000.000
Tổng nguồn vốn kinh doanh		100.00	15.031.200.500	15.031.200.500

13. Các quỹ

Chi tiết		Số cuối năm	Số đầu năm
-	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: TK 43141	374.506.718	509.404.821
-	Quỹ PTHĐSN hình thành TSCĐ: TK 43142	7.431.300.260	5.167.539.149
-	Quỹ khen thưởng, phúc lợi: TK 4311	0	0
-	Quỹ bổ sung thu nhập TK 4313	0	0
Cộng các quỹ		7.805.806.978	5.676.943.970

14. Tài sản thuần khác: không

15. Biến động của nguồn vốn

Chỉ tiêu		Nguồn vốn kinh doanh	Các quỹ	Cộng
-	Số dư đầu năm	15.031.200.500	6.509.898.760	21.541.099.260
-	Tăng trong năm	0	7.687.951.138	7.687.951.138
-	Giảm trong năm	0	6.392.042.920	6.392.042.920
-	Số dư cuối năm	15.031.200.500	7.805.806.978	22.837.007.478

16. Các thông tin khác đơn vị thuyết minh thêm: không

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động

1. Hoạt động hành chính, sự nghiệp
Không
2. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

Chi tiết		Số cuối năm	Số đầu năm
a.	Doanh thu	23.783.521.800	19.811.117.000
-	Từ phí sát hạch cấp GPLX	1.110.111.800	1.453.808.000
-	Từ các cơ sở đào tạo thuê xe và cơ sở vật chất	590.700.000	619.255.000
-	Từ đào tạo	21.349.365.000	16.455.075.000
-	Học viên thuê xe và sân bãi luyện tập	549.800.000	1.067.000.000
-	Thu khác: tuyên truyền quảng cáo, căn tin...	183.545.000	215.979.000
b.	Chi phí	15.497.971.755	13.476.063.140
-	Giá vốn hàng bán	12.313.261.544	10.773.169.262
-	Chi phí thuế TNDN	550.173.073	505.095.020
-	Thuế GTGT	121.707.840	167.802.100
-	Chi phí quản lý	2.512.829.298	2.029.996.758

3. Hoạt động tài chính

Chi tiết		Số cuối năm	Số đầu năm
-	Doanh thu: Lãi tiền gửi	29.558.663	163.828.387
-	Chi phí: Phí dịch vụ ngân hàng	4.926.210	5.117.972

- 4. Hoạt động khác: không
- 5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi tiết		Số cuối năm	Số đầu năm
-	Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	550.173.073	505.095.020
Cộng		550.173.073	505.095.020

6. Phân phối cho các quỹ:

Chi tiết		Số cuối năm	Số đầu năm
-	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.154.515.000	860.000.000
-	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp (trích 25,52%)	2.137.958.498	1.658.034.275
-	Quỹ bổ sung thu nhập	2.331.024.420	0
Cộng		5.623.497.918	2.518.034.275

- 7. Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính: không
- 8. Thông tin thuyết minh khác: không
- V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 - 1. Các giao dịch không bằng tiền trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ: không
 - 2. Các khoản tiền đơn vị nắm giữ nhưng không được sử dụng: không
 - 3. Thuyết minh khác cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ: không
- VI Thuyết minh khác: không



Người lập

[Signature]

Dương Đức Đạt

Kế toán

[Signature]

CHỨNG THỰC BẢN ĐĂNG KÝ VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 0185..... quyền số 01/2025-SCT/BS

Ngày 18 -11- 2025

CÔNG CHỨNG VIÊN

Ngày 06 tháng 01 năm 2025



Giám đốc

Nguyễn Văn Ngọ



Trương Văn Vương